Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**
Mã chứng khoán: **HSG**
Địa chỉ: **9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD**
Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**
Tel: **0650.3790957**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QÚY IV NIÊN ĐỘ 2013

Từ 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Báo cáo hợp nhất)

- Bảng cân đối kế toán	:	Mẫu số B01 - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh	:	Mẫu số B02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	:	Mẫu số B03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	:	Mẫu số B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Hợp nhất

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV niên độ 2013
Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4.041.161.807.572**	**2.606.071.890.530**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**177.312.594.189**	**67.431.992.847**
1	Tiền	111		177.312.594.189	67.431.992.847
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**3.975.059.008**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.975.059.008
2	DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**575.448.350.408**	**757.901.543.650**
1	Phải thu khách hàng	131		548.362.562.681	607.105.628.000
2	Trả trước cho người bán	132		14.864.466.767	137.402.828.308
3	Phải thu nội bộ	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	15.225.446.440	21.707.204.091
6	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.004.125.480)	(8.314.116.749)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.4**	**3.018.542.661.847**	**1.539.822.107.871**
1	Hàng tồn kho	141		3.019.433.551.663	1.541.607.709.143
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(890.889.816)	(1.785.601.272)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**269.858.201.128**	**236.941.187.154**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.882.282.268	37.748.239.662
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.583.730.028	190.977.572.774
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.5	3.821.220	856.983.479
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		20.388.367.612	7.358.391.239
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.927.391.491.062**	**2.716.867.560.343**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**2.789.679.562.937**	**2.585.419.833.744**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	**2.235.719.440.684**	**2.199.542.140.363**
	- Nguyên giá	222		3.304.851.562.430	3.002.603.873.975
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.069.132.121.746)	(803.061.733.612)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	**122.416.298.653**	**119.589.366.865**
	- Nguyên giá	225		141.197.532.904	133.541.500.504
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(18.781.234.251)	(13.952.133.639)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**234.454.547.464**	**240.284.444.612**
	- Nguyên giá	228		253.522.432.543	255.669.692.921
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(19.067.885.079)	(15.385.248.309)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	197.089.276.136	26.003.881.904

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Hợp nhất

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV niên độ 2013
Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.13**	**59.456.331.634**	**59.456.331.634**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.456.331.634	44.456.331.634
3	Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000.000	15.000.000.000
4	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**78.255.596.491**	**71.991.394.965**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	57.767.508.898	61.094.031.932
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.072.537.692	7.539.813.132
3	Tài sản dài hạn khác	268		4.415.549.901	3.357.549.901
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.968.553.298.634**	**5.322.939.450.873**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Hợp nhất

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV niên độ 2013
Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.758.668.554.952**	**3.304.412.330.536**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.165.601.621.622**	**2.693.075.577.757**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.814.413.724.769	2.039.925.750.068
2	Phải trả người bán	312		1.145.045.017.055	484.411.293.421
3	Người mua trả tiền trước	313		73.221.290.326	10.597.895.943
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	51.213.784.608	84.651.397.571
5	Phải trả người lao động	315		38.337.483.577	24.185.784.602
6	Chi phí phải trả	316	V.17	22.392.802.462	26.740.904.843
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	16.513.737.310	17.337.300.110
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.463.781.515	5.225.251.199
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**593.066.933.330**	**611.336.752.779**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	588.026.924.580	606.309.432.779
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.040.008.750	5.027.320.000
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.209.884.743.682**	**2.018.527.120.337**
	Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**2.209.884.743.682**	**2.018.527.120.337**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		451.543.290.363	451.543.290.363
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(81.035.546.498)	(56.716.723.982)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.525.313.060	8.525.313.060
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.007.734.351	2.148.326.909
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		820.936.052.406	605.119.013.987
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.968.553.298.634**	**5.322.939.450.873**

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Hợp nhất

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV niên độ 2013
Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đvt: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Đồng đô la Mỹ		3.915.198,11	137.559,19
	- Đồng Euro		223,83	221,58
	- Đồng đô la Úc		84,78	84,78
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN NGỌC CHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Hợp nhất

Mẫu số B 02 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/07/13-30/09/13	Lũy kế từ 01/10/12-30/09//13	Kỳ trước 01/07/12-30/09/12	Lũy kế từ 01/10/11-30/09/12
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.25**	**3.205.150.071.507**	**11.772.644.300.807**	**2.285.832.935.073**	**10.110.988.306.667**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	3.047.568.441	12.745.708.265	1.967.397.028	23.032.075.122
3.	**DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**V.27**	**3.202.102.503.066**	**11.759.898.592.542**	**2.283.865.538.045**	**10.087.956.231.545**
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.28	2.843.534.681.035	10.037.450.921.924	1.942.746.671.732	8.682.822.005.970
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**358.567.822.031**	**1.722.447.670.618**	**341.118.866.313**	**1.405.134.225.575**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	12.702.042.225	39.905.815.699	10.850.215.229	48.591.843.754
7.	Chi phí tài chính	22	V.30	54.644.905.438	246.803.324.430	74.731.006.682	409.241.900.486
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.783.687.137*	*168.081.031.275*	*67.577.515.148*	*340.390.787.401*
8.	Chi phí bán hàng	24	V.33.1	148.895.173.875	491.346.997.958	91.408.875.278	386.396.571.842
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.33.2	111.244.439.472	350.541.330.856	87.003.936.950	261.226.742.015
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**56.485.345.471**	**673.661.833.073**	**98.825.262.632**	**396.860.854.986**
11.	Thu nhập khác	31		7.523.416.851	37.177.802.534	-	31.785.941.720
12.	Chi phí khác	32	V.33.3	10.219.289.638	32.874.982.123	11.209.637.479	17.090.439.659
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		(2.695.872.787)	4.302.820.411	(11.209.637.479)	14.695.502.061
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**53.789.472.684**	**677.964.653.484**	**87.615.625.153**	**411.556.357.047**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	20.416.132.185	106.208.779.089	8.719.159.718	43.377.160.455
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32	8.532.724.560	8.532.724.560	(898.858.832)	(75.828.704)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**41.906.065.059**	**580.288.598.955**	**77.997.606.603**	**368.103.367.888**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN NGỌC CHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Hợp nhất

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

	Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này (01/10/2012-30/09/2013)	Kỳ trước (01/10/2011-30/09/2012)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**677.964.653.484**	**411.556.357.047**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	Khấu hao TSCĐ	02		297.051.174.863	273.954.782.521
	Các khoản dự phòng	03		566.356.047	5.109.784.753
	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	04		34.394.931.891	(3.659.222.984)
	Thu nhập tiền lãi & cổ tức	05		(5.940.385.142)	(3.862.359.199)
	Chi phí lãi vay	06		168.081.031.275	340.390.787.401
3	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	08		**1.172.117.762.418**	**1.023.490.129.539**
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		197.272.595.801	(74.065.954.408)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.477.825.842.520)	474.052.545.190
	Tăng giảm các khoản phải trả	11		672.047.015.147	(583.675.444.144)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(35.634.559.770)	(3.359.473.874)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(169.746.669.960)	(346.276.674.459)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(92.678.026.209)	(28.530.747.597)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20.017.625.808)	(9.336.896.699)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**245.534.649.099**	**452.297.483.548**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(518.906.952.744)	(63.186.091.525)
2	Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.112.401.851	3.248.224.565
3	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.940.385.142	3.862.359.199
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(505.854.165.751)**	**(56.075.507.761)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		(24.318.822.516)	(28.128.541.137)
3	Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		9.165.810.259.028	6.526.860.959.039
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.408.050.209.722)	(6.822.779.336.715)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(20.521.443.928)	(34.996.166.525)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(337.811.193.325)	(96.593.160.025)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**375.108.589.537**	**(455.636.245.363)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**114.789.072.885**	**(59.414.269.576)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		67.431.992.847	128.408.998.636
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.908.471.543)	(1.562.736.213)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**177.312.594.189**	**67.431.992.847**

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN NGỌC CHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 21 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Đến thời điểm 30/09/2013, Công ty đã có 119 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện và đầu tư vào 3 công ty con

1 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Nam
2 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bàng
3 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đăk Lăk
4 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kontum
5 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cam Ranh
6 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chơn Thành
7 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diên Khánh
8 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bồng Sơn
9 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thạnh
10 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đà Nẵng
11 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rang
12 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Phước
13 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cần Thơ
14 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Khê
15 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nội
16 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gia Nghĩa
17 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Khánh
18 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Tân
19 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Biên
20 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Pleiku
21 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Buôn Hồ
22 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nghệ An
23 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy An
24 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trà Vinh
25 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phụng Hiệp
26 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại thị xã Vĩnh Long
27 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Hòa
28 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rí
29 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thuận

30 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Xuyên
31 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Bè
32 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bà Rịa - Vũng Tàu
33 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cà Mau
34 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vũng Liêm
35 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hồng Ngự
36 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành
37 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vị Thanh
38 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cao Lãnh
39 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sóc Trăng
40 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Trọng
41 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Rạch Giá - Kiên Giang
42 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ngãi
43 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Linh - Bình Thuận
44 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Thừa - Long An
45 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Đốc
46 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Minh - Vĩnh Long
47 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Tre
48 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 8
49 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Dầu Một
50 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Năm Căn
51 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bạc Liêu
52 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thống Nhất
53 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 9
54 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Cát
55 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Mỹ
56 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thành
57 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kiên Lương
58 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Tĩnh
59 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Huế
60 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chợ Mới
61 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Định Quán - Đồng Nai
62 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thốt Nốt
63 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tri Tôn - An Giang
64 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn La
65 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Phú - Đồng Nai
66 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tam Nông - Đồng Tháp

67 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gò Dầu - Tây Ninh
68 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành - Bến Tre
69 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Cát - Bình Dương
70 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Krông Pak - ĐắkLắk
71 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Tân
72 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Xuyên Mộc
73 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thanh Hóa
74 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thạnh
75 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Earka
76 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dakmil
77 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Thiết
78 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ninh Bình
79 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Răng
80 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hòa Bình
81 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phước Long - Bình Phước
82 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Giáo
83 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ninh
84 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn Hòa - Phú Yên
85 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Yên Bái
86 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
87 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
88 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Thọ
89 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nam
90 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ngọc Hồi
91 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bỉm Sơn
92 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hưng Yên
93 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nam Định
94 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Bình
95 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Trị
96 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cư Jút
97 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hải Phòng
98 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thái Bình
99 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chư Sê - Gia Lai
100 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Phúc
101 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bắc Kạn
102 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diễn Châu

103 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Giang
104 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Mỹ Hòa - An Giang
105 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Lức - Long An
106 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thái Nguyên
107 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bom - Đồng Nai
108 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tây Ninh
109 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bắc Giang
110 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Đại - Bến Tre
111 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thuận An - Bình Dương
112 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dĩ An - Bình Dương
113 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Châu - Tây Ninh
114 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chương Mỹ - Hà Nội
115 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bà Rịa
116 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Long
117 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Biên
118 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phúc Thọ
119 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thường Tín

- **CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ CƠ KHÍ HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN**
  Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	**1.007.907.900.000**	**VNĐ**
Số lượng cổ phiếu	**100.790.790**	**cổ phiếu**

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ

dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

  Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

  Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

  (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

  (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

  (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

  (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

  Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời

  - Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
  - Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)

  Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên gía theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau :

  - Nhà xưởng, vật kiến trúc 06 - 40 năm
  - Máy móc thiết bị 06 - 12 năm
  - Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
  - Dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
  - TSCĐ hữu hình khác 03 - 05 năm
  - Quyền sử dụng đất 07 - 48 năm
  - Phần mềm kế toán, quản lý 3 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

  Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh

doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công thời cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
  Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
  Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá qui định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
  Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:
  (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
  (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
  (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
  Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :
  (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
  (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
  Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
  - Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
  - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
  - Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 17% và 7% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	30/09/2013	01/10/2012
- Tiền mặt	14.705.019.494	23.431.416.059
- Tiền gửi ngân hàng	107.927.629.097	43.100.528.271
- Tiền đang chuyển	54.679.945.598	900.048.517
Cộng	**177.312.594.189**	**67.431.992.847**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/09/2013	01/10/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.975.059.008
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Cộng	**-**	**3.975.059.008**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2013	01/10/2012
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	15.225.446.440	21.707.204.091
Cộng	**15.225.446.440**	**21.707.204.091**

4- Hàng tồn kho	30/09/2013	01/10/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	1.000.715.078.475	340.678.259.856
- Nguyên liệu, vật liệu	667.727.565.335	190.622.980.418
- Công cụ, dụng cụ	219.684.180.610	221.482.551.071
- Chi phí SX, KD dở dang	-	56.468.240
- Thành phẩm	1.005.334.075.216	710.083.474.030
- Hàng hóa	108.703.682.312	78.683.975.528
- Hàng hóa bất động sản	17.268.969.715	
- Hàng gửi đi bán		-
Cộng giá	**3.019.433.551.663**	**1.541.607.709.143**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(890.889.816)	(1.785.601.272)

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2013	01/10/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	20.797.918
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	3.821.220	836.185.561
Cộng	**3.821.220**	**856.983.479**

6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2013	01/10/2012
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-
+ Phải thu nội bộ khác	-	-

7- Phải thu dài hạn khác	30/09/2013	01/10/2012
- Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu						
Số dư đầu kỳ	682.138.114.480	2.460.537.718.516	88.299.540.122	5.446.853.901	21.138.390.570	3.257.560.617.589
* Mua trong kỳ	2.473.967.189	22.207.278.143	5.447.694.803	185.381.000	-	30.314.321.135
* Đầu tư XDCB hoàn thành	1.615.610.383	14.032.991.675	11.050.995.633	-	-	26.699.597.691
* Tăng khác	-	13.705.000.000	-	-	-	13.705.000.000
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	1.615.610.383	16.800.904.342	1.719.264.896	30.020.000	13.818.182	20.179.617.803
* Giảm khác	65.571.088	2.669.756.896	-	451.153.425	61.874.773	3.248.356.182
Số dư cuối kỳ	684.546.510.581	2.491.012.327.096	103.078.965.662	5.151.061.476	21.062.697.615	3.304.851.562.430
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	142.825.059.605	805.625.867.151	39.739.161.058	3.931.022.142	5.707.545.461	997.828.655.417
* Khấu hao trong kỳ	8.615.615.043	56.288.031.441	2.640.554.623	87.708.284	763.710.322	68.395.619.713
* Tăng khác	-	6.431.495.968	-	-	-	6.431.495.968
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	2.016.666.388	40.363.636	7.395.225	13.818.182	2.078.243.431
* Giảm khác	38.288.518	1.053.050.253	-	309.737.107	44.330.043	1.445.405.921
Số dư cuối kỳ	151.402.386.130	865.275.677.919	42.339.352.045	3.701.598.094	6.413.107.558	1.069.132.121.746
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
* Tại ngày đầu kỳ	539.313.054.875	1.654.911.851.365	48.560.379.064	1.515.831.759	15.430.845.109	2.259.731.962.172
* Tại ngày cuối kỳ	533.144.124.451	1.625.736.649.177	60.739.613.617	1.449.463.382	14.649.590.057	2.235.719.440.684

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	MMTB	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					-
Số dư đầu kỳ	133.541.500.504		-	-	133.541.500.504
- Thuê tài chính trong kỳ	21.351.032.400		-	-	21.351.032.400
- Mua lại TSCĐ thuê TC	13.695.000.000				13.695.000.000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	141.197.532.904	-	-	-	141.197.532.904
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	22.348.651.628				22.348.651.628
- Khấu hao trong kỳ	2.864.078.591				2.864.078.591
- Mua lại TSCĐ thuê TC	6.431.495.968				6.431.495.968
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
Số dư cuối kỳ	18.781.234.251	-	-	-	18.781.234.251
Giá trị còn lại của TSCĐ		-			-
- Tại ngày đầu kỳ	111.192.848.876	-	-	-	111.192.848.876
- Tại ngày cuối kỳ	122.416.298.653	-			122.416.298.653

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	251.658.491.739			1.863.940.804		253.522.432.543
* Mua trong kỳ	-			-		-
* Tạo ra từ nội bộ doanh						
* Tăng do hợp nhất kinh doanh						
* Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
* Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	251.658.491.739	-	-	1.863.940.804	-	253.522.432.543
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.673.452.545			1.462.518.210		18.135.970.755
* Khấu hao trong kỳ	863.764.692			68.149.632		931.914.324
- Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	17.537.217.237	-	-	1.530.667.842		19.067.885.079
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
* Tại ngày đầu kỳ	234.985.039.194	-	-	401.422.594	-	235.386.461.788
* Tại ngày cuối kỳ	234.121.274.502	-	-	333.272.962	-	234.454.547.464

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình"

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2013	01/10/2012
- Chi phí XDCB dở dang	197.089.276.136	26.003.881.904
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Mua sắm MMTB tại các chi nhánh Hoa Sen Group	175.702.259.625	18.569.355.451
+ Xây dựng tại các chi nhánh Hoa Sen Group	19.393.470.705	5.994.935.583
+ Xây dựng tại Công ty Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen	-	684.144.821
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.993.545.806	755.446.049
Cộng	**197.089.276.136**	**26.003.881.904**

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2013	01/10/2012
+ Đầu tư cổ phiếu		
+ Đầu tư trái phiếu		
+ Đầu tư vào công ty con	-	-
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	44.456.331.634	44.456.331.634
+ Đầu tư dài hạn khác	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư	-	
Cộng	**59.456.331.634**	**59.456.331.634**

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2013	01/10/2012
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Khác	57.767.508.898	61.094.031.932
Cộng	**57.767.508.898**	**61.094.031.932**

15- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2013	01/10/2012
- Vay ngắn hạn	2.495.154.540.949	1.874.783.164.492
- Vay dài hạn đến hạn trả	298.642.575.600	144.621.141.648
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	20.616.608.220	20.521.443.928
Cộng	**2.814.413.724.769**	**2.039.925.750.068**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2013	01/10/2012
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11.189.715.893	46.827.168.659
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.823.141.547	17.603.888.915
- Thuế xuất, nhập khẩu	94.673	76.358.503
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.677.003.883	19.678.975.563
- Các loại thuế khác	5.523.828.612	465.005.931
Cộng	**51.213.784.608**	**84.651.397.571**

17- Chi phí phải trả	30/09/2013	01/10/2012
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Khác	22.392.802.462	26.740.904.843
Cộng	**22.392.802.462**	**26.740.904.843**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2013	01/10/2012
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm y tế	88.996.400	4.215.100
- Bảo hiểm xã hội	987.341.980	782.175.938
- Bảo hiểm thất nghiệp	97.657.200	
- Kinh phí công đoàn	262.568.800	162.804.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.077.172.930	16.388.104.272
Cộng	**16.513.737.310**	**17.337.300.110**

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Cộng	-	-

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	30/09/2013	01/10/2012
a- Vay dài hạn	**507.421.571.772**	**509.512.557.301**
- Vay ngân hàng	507.421.571.772	509.512.557.301
b- Nợ dài hạn	**80.605.352.808**	**96.796.875.478**
- Thuê tài chính	52.998.216.808	54.400.755.478
- Nợ dài hạn	27.607.136.000	42.396.120.000
Cộng	**588.026.924.580**	**606.309.432.779**

* Các khoản nợ thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	27.224.643.135	6.608.034.915	20.616.608.220	25.486.178.340	6.775.261.199	18.710.917.141
Từ 1-5 năm	60.316.844.271	7.318.627.463	52.998.216.808	48.149.265.460	7.329.066.147	40.820.199.313
Trên 5 năm	-	-	-			

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước (01/10/2011)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(28.588.182.845)			8.525.313.060	-	343.337.080.796
- Lợi nhuận tăng trong năm trước								368.103.367.888
- Trích lập qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu							6.412.839.096	6.412.839.096
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								6.406.734.996
- Tăng khác							707.980.636	4.055.557.395
- Mua cổ phiếu ngân quỹ			(28.128.541.137)					
- Chia Cổ tức năm trước								97.557.418.000
- Sử dụng Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							4.972.492.823	
Số dư cuối năm trước (30/09/2012)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(56.716.723.982)	-	-	8.525.313.060	2.148.326.909	605.119.013.987
Số dư đầu kỳ này (01/10/2012)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(56.716.723.982)	-	-	8.525.313.060	2.148.326.909	605.119.013.987
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này								580.288.598.955
- Trích lập qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu							4.391.428.850	4.391.428.850
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								14.724.134.716
- Chia cổ tức								338.951.283.000
- Mua cổ phiếu quỹ			(24.318.822.516)					
- Sử dụng Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-						4.532.021.408	
- Giảm khác								6.404.713.970
Số dư cuối kỳ này (30/09/2013)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.035.546.498)	-	-	8.525.313.060	2.007.734.351	820.936.052.406

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.007.907.900.000			1.007.907.900.000		
- Thặng dư vốn cổ phần						
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	**30/09/2013**	**01/10/2012**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	338.951.283.000	-

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này (từ 01-07-13 đến 30-09-13)	**Kỳ trước (từ 01-07-12 đến 30-09-12)**
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.205.150.071.507**	**2.285.832.935.073**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	3.205.150.071.507	2.285.832.935.073
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.047.568.441**	**1.967.397.028**
+ Chiết khấu thương mại	-	
+ Giảm giá hàng bán	1.250.929.680	
+ Hàng bán bị trả lại	1.796.638.761	1.967.397.028
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	-	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.202.102.503.066**	**2.283.865.538.045**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	3.202.102.503.066	2.283.865.538.045
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

	Kỳ này (từ 01-07-13 đến 30-09-13)	Kỳ trước (từ 01-07-12 đến 30-09-12)
28- Giá vốn hàng bán	**2.843.534.681.035**	**1.942.746.671.732**
29- Doanh thu hoạt động tài chính	**12.702.042.225**	**10.850.215.229**
30- Chi phí tài chính		
* Lãi vay	*18.783.687.137*	*67.577.515.148*
* Chênh lệch tỷ giá	*35.861.218.301*	*7.153.491.534*
* Dự phòng tài chính		
Cộng	**54.644.905.438**	**74.731.006.682**
31- Chi phí thuế TNDN	20.416.132.185	8.719.159.718
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.532.724.560	(898.858.832)

33- Chi phí hoạt động kinh doanh	Kỳ này (từ 01-07-13 đến 30-09-13)	Kỳ trước (từ 01-07-12 đến 30-09-12)
33.1 Chi phí bán hàng	**148.895.173.875**	**91.408.875.278**
33.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**111.244.439.472**	**87.003.936.950**
33.3 Chi phí khác	**10.219.289.638**	**11.209.637.479**

VI. Thuyết minh với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý IV niên độ 2013, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt	Kỳ này (từ 01-07-13 đến 30-09-13)	Kỳ trước (từ 01-07-12 đến 30-09-12)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	234.000.000	271.200.000
Lương cho ban Tổng Giám đốc	1.726.414.000	1.355.867.000

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Trả trước cho người bán	Số dư ngày 30/09/2013	Số dư ngày 01/10/2012
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)	90.183.227.000	90.183.227.000
Ứng trước tiền mua đất		

VII - Những thông tin khác

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước):
Các nguyên nhân

3- Những thông tin khác:

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN NGỌC CHU